

PHỤ LỤC 3

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

03 chương trình mục tiêu quốc gia

(Kèm theo Báo cáo số 639/BC-SKHDT ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỦ ĐẦU TƯ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN GIAO NĂM 2023 (bao gồm vốn kéo dài)				
		Tổng kế hoạch vốn giao năm 2023		Tổng giá trị giải ngân đến hết tháng 9/2023	Tỷ lệ (%)	
		Đầu năm	Cuối năm		Đầu năm	Cuối năm
I	TỔNG SỐ	599.458	599.458	242.721	40,49	40,49
I.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	205.343	205.343	78.863	38,41	38,41
1	Trường Cao đẳng nghề An Giang	18.996	18.176			
2	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	10.801	10.191			
3	Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh	15.031	14.731			
4	Sở LĐTB&XH	5.027	4.570			
5	UBND huyện Tri Tôn	107.647	103.926	75.467	70,11	72,62
I.2	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	77.686	77.686	14.459	18,61	18,61
1	Sở GD&ĐT	4.974	4.974	0	0,00	0,00
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.874	1.874	0		
3	Sở Thông tin và Truyền thông	2.158	2.158	211		
4	UBND huyện Tri Tôn	22.710	22.710	7.831	34,48	34,48
5	UBND TX Tịnh Biên	25.445	25.445	5.593		
6	UBND huyện An Phú	1.257	1.257	0		
7	UBND huyện Thoại Sơn	1.365	1.365	824		
9	UBND TX Tân Châu	138	138	0		



STT	CHỦ ĐẦU TƯ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN GIAO NĂM 2023 (bao gồm vốn kéo dài)				
		Tổng kế hoạch vốn giao năm 2023		Tổng giá trị giải ngân đến hết tháng 9/2023	Tỷ lệ (%)	
		Đầu năm	Cuối năm		Đầu năm	Cuối năm
I.3	Chương trình MTQG nông thôn mới	316.429	316.429	149.399	47,21	47,21
	Huyện thực hiện bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025	13.768	13.768	2.442	17,74	17,74
1	Huyện NTM Châu Thành	13.768	13.768	2.442	17,74	17,74
2	Huyện NTM Chợ Mới					
	Xã Nông thôn mới	281.040	281.040	140.346	49,94	49,94
a	Các xã điểm phấn đấu đạt chuẩn NTM theo lộ trình của tỉnh giai đoạn 2021-2025	178.265	178.265	111.645	62,63	62,63
1	Thị xã Tân Châu	14.874	14.874	13.483	90,65	90,65
2	Huyện Phú Tân	30.558	30.558	11.309	37,01	37,01
3	Huyện Châu Phú	19.595	19.595	4.659	23,77	23,77
4	Huyện Châu Thành	32.333	32.333	31.803	98,36	98,36
5	Huyện Chợ Mới	38.342	38.342	17.495	45,63	45,63
6	Huyện Tịnh Biên	13.777	13.777	12.834	93,16	93,16
7	Huyện Tri Tôn	15.943	15.943	10.354	64,94	64,94
8	Huyện An Phú	12.843	12.843	9.708	75,59	75,59
b	Các xã đã đạt chuẩn NTM giai đoạn trước năm 2021	51.158	51.158	25.129	49,12	49,12
1	Thành phố Long Xuyên	1.464	1.464	837	57,17	57,17
2	Thành phố Châu Đốc	3.200	3.200	2.033	63,53	63,53
3	Thị xã Tân Châu	2.752	2.752	0	0,00	0,00
4	Huyện Phú Tân	4.816	4.816	0	0,00	0,00
5	Huyện Châu Phú	4.128	4.128	102	2,47	2,47
6	Huyện Châu Thành	3.440	3.440	1.757	51,08	51,08
7	Huyện Chợ Mới	6.192	6.192	3.585	57,90	57,90
8	Huyện Thoại Sơn	17.598	17.598	14.751	83,82	83,82
9	UBND TX Tịnh Biên	2.752	2.752	0	0,00	0,00

STT	CHỦ ĐẦU TƯ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN GIAO NĂM 2023 (bao gồm vốn kéo dài)				
		Tổng kế hoạch vốn giao năm 2023		Tổng giá trị giải ngân đến hết tháng 9/2023	Tỷ lệ (%)	
		Đầu năm	Cuối năm		Đầu năm	Cuối năm
10	Huyện Tri Tôn	2.752	2.752	0	0,00	0,00
11	Huyện An Phú	2.064	2.064	2.064	100,00	100,00
c	Các xã phần đầu NTM sau năm 2025	51.617	51.617	3.572	6,92	6,92
1	Huyện Phú Tân	17.894	17.894	3.572	19,96	19,96
2	Huyện Châu Phú	3.441	3.441			
3	Huyện Tri Tôn	3.441	3.441			
4	UBND TX Tịnh Biên	6.882	6.882			
5	Huyện An Phú	19.959	19.959	0	0,00	0,00

